TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH HẬU GIANG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2019/DS-PT

Ngày: 01/10/2019

"V/v: Tranh chấp hợp đồng góp hụi và bảo lãnh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi và bảo lãnh".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 171/2018/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện LM, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 190/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Kim P; Địa chỉ ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Kim P: Chị Nguyễn Thị T A; Địa chỉ ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Kim P: Luật sư Huỳnh Phước C - Công ty Luật Trách hiệm hữu hạn Một thành viên Miền Tây, thuộc đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị L1 (tên gọi khác: Tư Tẻo); Địa chỉ ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị L2; Địa chỉ ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

3.2 Ông Nguyễn Văn Đ; Địa chỉ ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

3.3 Bà Dương Thị Bé S; Địa chỉ ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

4. Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị Thu T; Địa chỉ ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Kim P trình bày: Trong thời gian từ năm 2012 - 2013 chị Nguyễn Kim P làm chủ hụi, chị P có mở nhiều dây hụi mùa và hụi tháng, bà Lê Thị L1 tham gia rất nhiều dây và đã hốt hết các dây hụi, sau khi hốt hụi xong thì bà L1 không đóng lại hụi chết cho chị P và cố tình tránh mặt, thấy vậy nên chị P mới viết cho bà L1 một tờ giấy liệt kê thể hiện tổng số tiền hụi mà bà L1 đã hốt qua các dây hụi, tiền hụi chị P đã đóng thay (tràn hụi) cho bà L1, trừ cấn dây hụi bà L1 chưa hốt tổng số tiền là 118.150.000 đồng, tờ liệt kê hụi không ghi ngày tháng năm, nhưng thời điểm chị P viết bảng kê hụi là khoảng tháng 4/2015, chị P đã giao tờ giấy kết toán tiền hụi cho bà L1 giữ bản gốc, chị P không có giữ lại bản nào. Tuy nhiên, trong tờ giấy nợ trên chỉ viết tổng số tiền hụi mà bà L1 đã hốt, không thể hiện số tiền hụi chết mà bà L1 phải đóng lại sau khi hốt hụi, nhưng có ghi chú "chỉ tính tổng cái vốn còn ai không chịu lấy vốn thì chị tư Tẻo phải đóng thêm", sau đó do các hụi viên khác không đồng ý nhận lại tiền hụi vốn mà yêu cầu phải trả hụi chết, nên chị P mới tính lại hụi chết với bà L1 và tổng số tiền hụi chết bà L1 còn nợ chị P là 209.300.000 đồng.

Do thấy bà L1 nợ tiền hụi chị P số tiền 209.300.000 đồng nên vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị L2 đã đứng ra bảo lãnh nợ trả thay cho bà L1 số tiền 80.000.000 đồng, số tiền còn lại thì bà L1 tự trả, khi bảo lãnh thì giữa chị P, bà L1 và vợ chồng ông Đ có làm giấy tay bảo lãnh ngày 18/6/2015, có vợ chồng ông Đ và bà L1 ký tên. Sau đó bà L1 có trả được cho chị P nhiều lần với

số tiền 8.870.000 đồng, còn nợ lại 120.420.000 đồng cho đến nay. Hiện nay thì các dây hụi bà L1 tham gia đều đã mãn, không có dây hụi nào bị đình hụi (bể hụi). Đối với số tiền 80.000.000 đồng mà vợ chồng ông Đ đã bảo lãnh trả thay cho bà L1, thì vợ chồng ông Đ thỏa thuận mỗi tháng sẽ trả cho chị P 8.000.000 đồng, sau đó ngày 30/5/2015 (al) không nhớ ngày mấy dương lịch vợ chồng ông Đ có trả được 6.000.000 đồng thì ngưng luôn đến nay, số tiền nợ còn lại mà vợ chồng ông Đ đã bảo lãnh cho bà L1 là 74.000.000 đồng. Chị T A là đại diện ủy quyền của chị P yêu cầu bà L1 và vợ chồng ông Đ bà L2 cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền hụi còn nợ là 197.230.000 đồng (trong đó có số tiền vợ chồng ông Đ, bà L2 đã bảo lãnh là 74.000.000 đồng) và lãi suất 1%/tháng từ ngày 18/6/2015 đến nay là 43.000.000 đồng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị L1 trình bày: Bà L1 thừa nhận có tham gia các dây hụi do chị P làm chủ, tuy nhiên do thời gian quá lâu và tham gia rất nhiều dây hụi nên bà L1 không nhớ cụ thể bao nhiêu dây hụi và bao nhiêu tiền. Do không có khả năng đóng hụi chết lại cho chị P nên chị P có ghi một tờ giấy tổng kết toàn bộ số tiền hụi bà L1 còn nợ chị P là 118.150.000 đồng, đây là số tiền hụi vốn mà bà L1 đã đóng cho chị P, chưa tính số tiền hụi chết. Vì không có tiền đóng hụi nên bà L1 có ý định sang đất cho vợ chồng ông Đ, bà L2 để trả nợ, vợ chồng ông Đ đã thỏa thuận mua đất của bà L1, nên bà L1 và chị P có đến nhà vợ chồng ông Đ, bà L2 để làm giấy tay nội dung là bảo lãnh nợ cho bà L1 với số tiền 80.000.000 đồng, bà L1 còn nợ lại chị P số tiền 38.150.000 đồng, nhưng việc thỏa thuận sang đất chị P không ghi vào giấy bảo lãnh mà giữa bà L1 và vợ chồng ông Đ tự thỏa thuận riêng với nhau. Giữa bà L1 và vợ chồng ông Đ cũng chưa có nhận tiền hay giao đất gì, vì đất bà L1 đã cầm cố cho người khác, mấy năm sau mới đến hạn chuộc. Sau khi thỏa thuận sang đất cho vợ chồng ông Đ thì các hụi viên khác biết được và ngăn cản nên bà L1 và vợ chồng ông Đ không tiếp tục giao dịch sang đất nữa, do việc sang đất không thực hiện được nên vợ chồng ông Đ không đồng ý tiếp tục trả thay cho bà L1 số tiền nợ mà vợ chồng ông Đ đã bảo lãnh với chị P. Từ khi tổng kết nợ đến nay thì bà L1 có trả được cho chị P nhiều lần với số tiền là 8.870.000 đồng. Bà L1 cho rằng, hiện tại kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên bà L1 đồng ý trả cho chị P số tiền hụi vốn đã được chị P kết toán là 118.150.000 đồng bao gồm cả số tiền nợ mà vợ chồng ông Đ đã bảo lãnh; Trừ tiền bà L1 đã trả bà P nhiều lần được số tiền 8.870.000 đồng, vợ chồng ông Đ đã trả được 6.000.000 đồng, còn lại số tiền là 109.280.000 đồng. Bà L1 yêu cầu tự trả nợ cho bà P mà không đồng ý để cho vợ chồng ông Đ, L2 tiếp tục bảo lãnh trả thay cho bà L1.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 trình bày: Bà L2 và bà L1 là chị em bạn dâu với nhau, bà L2 là vợ của ông Nguyễn Văn Đ. Việc tham gia chơi hụi giữa chị P và bà L1 như thế nào thì bà L2 không biết và số tiền nợ mà bà L1 còn nợ chị P bao nhiêu bà L2 cũng không biết. Bà L2 thừa nhận trong lúc bà L1 gặp khó khăn không có khả năng đóng hụi chết lại cho chị P và trả các khoản nợ của người khác, chị P nhiều lần qua nhà bà L1 hăm dọa, vì lo sợ cho bà L1 nên vợ chồng

bà L2 mới thỏa thuận sang đất của bà L1 để cho bà L1 có tiền trả nợ cho chị P, bà L1 cũng đồng ý sang cho vợ chồng bà L2 03 công đất với giá là 180.000.000 đồng, nhưng bà L1 đã cố cho người khác 100.000.000 đồng, nên vợ chồng bà L2 và bà L1 thỏa thuận là vợ chồng bà L2 trả trước cho bà L1 số tiền 80.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng khi nào tới hạn chuộc đất vợ chồng bà L2 mới trả tiếp. Lúc này, thay vì vợ chồng bà L2 phải trả tiền sang đất cho bà L1 là 80.000.000 đồng, nhưng vợ chồng bà L2 không đưa tiền cho bà L1 mà thỏa thuận sẽ bảo lãnh trả nợ thay cho bà L1 số tiền 80.000.000 đồng mà bà L1 còn nợ tiền hụi của chị P, nhưng sẽ trả dần mỗi tháng 8.000.000 đồng. Việc sang đất giữa bà L1 và vợ chồng bà L2 chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ gì, nhưng khi bảo lãnh tiền nợ của chị P thì có làm giấy bảo lãnh nhưng giấy bảo lãnh do chị P viết rồi đem lại nhà cho vợ chồng bà L2 ký tên, vợ chồng bà L2 không biết nội dung gì, nghỉ là thỏa thuận sang đất và bảo lãnh nợ cho bà L1, bà L2 thừa nhận vợ chồng bà L2 và bà L1 có ký tên trong tờ giấy bảo lãnh mà chị P đưa. Sau đó, vợ chồng bà L2 đã thực hiện việc bảo lãnh là trả được cho chị P số tiền 6.000.000 đồng, do các hụi viên trong các dây hụi của bà L1 biết việc bà L1 sang đất cho vợ chồng bà L2 nên đã ngăn cản và tranh chấp lùm xùm không cho bà L1 sang đất cho vợ chồng bà L2, thấy vậy nên vợ chồng bà L2 vì không muốn liên quan đến việc nợ nần của bà L1 nên không tiếp tục sang đất của bà L1 và cũng không thống nhất tiếp tục trả số tiền đã bảo lãnh trả thay cho bà L1. Sau đó chị P có yêu cầu vợ chồng bà L2 tiếp tục trả số tiền đã bảo lãnh còn lại là 74.000.000 đồng, vợ chồng bà L2 không đồng ý, vì vợ chồng bà L2 và bà L1 đã hủy bỏ thỏa thuận sang đất và hủy bỏ cam kết bảo lãnh nợ của chị P, nên bà L1 nợ tiền chị P thì bà L1 tự giải quyết, vợ chồng bà L2 không có liên quan. Còn đối với số tiền 6.000.000 đồng bà L2 đã trả cho chị P thì bà L2 không yêu cầu gì đối với bà L1, khi nào không thỏa thuận được với bà L1 thì bà L2 sẽ kiện bà L1 để đòi lại số tiền này ở vụ kiện khác.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông Đ là chồng của bà L2, ông Đ thống nhất với lời trình bày của bà L2 về số tiền nợ hụi mà vợ chồng ông Đ đã bảo lãnh cho bà L1, tuy nhiên hiện nay vợ chồng ông Đ và bà L1 đã hủy bỏ thỏa thuận sang đất với nhau, do vợ chồng ông Đ không tiếp tục sang đất của bà L1 nên không đồng ý trả số tiền 74.000.000 đồng cho chị P như giấy bảo lãnh. Ngoài ra, ông Đ không còn yêu cầu gì.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé S trình bày: Bà Bé S là mẹ ruột của chị Nguyễn Kim P, đối với các dây hụi của bà L1 tham gia do chị P là chủ thì bà Bé S cũng có biết, nhưng bà không nhớ cụ thể là bao nhiêu chưng và số tiền nợ là bao nhiêu. Bà Bé S chỉ giúp chị P đi gom hụi của các hụi viên trong một số lần chị P bận việc. Nay bà Bé S cũng thống nhất với yêu cầu khởi kiện của chị P yêu cầu bà L1 và vợ chồng ông Đ, bà L2 trả lại số tiền hụi chết còn nợ. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị T A là đại diện ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Kim P thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn bà Lê Thị L1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị L2 cùng có trách nhiệm trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Kim P tổng số tiền còn nợ là 194.430.000 đồng. Trong đó, chị T A yêu cầu bà L1 có trách nhiệm trả cho chị P số tiền 120.430.000 đồng, vợ chồng ông Đ, bà L2 có trách nhiệm trả lại cho chị P số tiền đã bảo lãnh nợ thay cho bà L1 là 74.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại bản án sơ thẩm số: 171/2018/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện LM, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Kim P đối với bị đơn bà Lê Thị L1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị L2.

2. Buộc bị đơn Lê Thị L1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị L2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Kim P tổng số tiền 194.430.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng). Trong đó bà Lê Thị L1 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Kim P số tiền 120.430.000 đồng (một trăm hai mươi triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng), ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị L2 có nghĩa vụ trả số tiền 74.000.000 đồng (bảy mươi bốn triệu đồng).

Sau khi vợ chồng ông Đ thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thay cho bà L1 thì vợ chồng ông Đ có quyền yêu cầu bà L1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán lại số tiền trên đối với mình trong phạm vi bảo lãnh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019, bị đơn bà Lê Thị L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, chỉ đồng ý trả số tiền hụi vốn là 102.260.000 đồng.

Ngày 09 tháng 01 năm 2019, ông Đ và bà L2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm không đồng ý trả số tiền bảo lãnh nợ cho chị L1 là 74.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, bà L1 đã thừa nhận có chơi hụi do nguyên đơn làm chủ và nguyên đơn cũng đã chứng minh các dây hụi đều đã mãn không có chưng hụi bị bể hoặc đình hụi; Như vậy có căn cứ chứng minh bị đơn hốt hụi rồi không đóng lại cho nguyên đơn, nên nguyên đơn đã đóng thay cho bị đơn (Tràn hụi) để góp cho các tay em khác. Ngoài ra các bên đã có lập tờ tờ giấy kết toán tháng 4/2015 và đến ngày 18/6/2015, có vợ chồng ông Đ, L2 ký tên bảo lãnh trả thay cho bà L1 80.000.000 đồng. Phần nợ còn lại của bà L1, bà L1 đã trả được nhiều lần là 8.870.000 đồng; Phần bảo lãnh của bà L2, ông Đ trả được 6.000.000 đồng. Đại diện nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà L1, bà L2, ông Đ có nghĩa vụ trả nợ sau

khi khấu trừ phần tiền đã trả, như cách tính của án sơ thẩm là có cơ sở, yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn Lê Thị L1 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn; Bà L1 cho rằng, hiện tại kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên bà L1 đồng ý trả cho chị P số tiền hụi vốn đã được chị P kết toán là 118.150.000 đồng bao gồm cả số tiền nợ mà vợ chồng ông Đ đã bảo lãnh; Trừ tiền bà L1 đã trả bà P nhiều lần được số tiền 8.870.000 đồng, vợ chồng ông Đ đã trả được 6.000.000 đồng, còn lại số tiền là 109.280.000 đồng. Bà L1 yêu cầu tự trả nợ cho bà P mà không đồng ý để cho vợ chồng ông Đ, L2 tiếp tục bảo lãnh trả thay cho bà L1.

Bà Nguyễn Thị L2 và ông Nguyễn Văn Đ không đồng ý tiếp tục trả số tiền đã bảo lãnh còn lại là 74.000.000 đồng, bà L2 cho rằng vợ chồng bà và bà L1 thống nhất hủy bỏ thỏa thuận sang đất và hủy bỏ cam kết bảo lãnh nợ của bà P, nên vợ chồng bà L2 không có nghĩa vụ trả nợ thay cho bà L1. Còn đối với số tiền 6.000.000 đồng bà L2 đã trả cho chị P thì bà L2 không yêu cầu gì đối với bà L1, khi nào không thỏa thuận được với bà L1 thì bà L2 sẽ kiện bà L1 để đòi lại số tiền này ở vụ kiện khác.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị điều chỉnh lại phần lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thỏa thuận chơi hụi: Nguyên đơn chị Nguyễn Kim P và bị đơn bà Lê Thị L1 đều thống nhất có thỏa thuận chơi hụi do nguyên đơn làm chủ và bị đơn có tham gia chơi nhiều chưng và đã hốt chưa đóng lại hụi chết. Các đương sự khai thống nhất tổng số tiền gốc mà bà L1 nợ bà P là 118.150.000 đồng; Đối với số tiền thể hiện trong giấy bảo lãnh lập ngày 18/6/2015 là 209.300.000 đồng đã bao gồm tiền gốc là 118.150.000 đồng và tiền lãi là 91.150.000 đồng (Nguyên đơn cho rằng ghi là tiền lãi nhưng đây là khoản tiền nguyên đơn đóng cho các hụi viên thay cho bị đơn). Ngoài ra các đương sự đều thừa nhận bà L2 và ông Đ có bảo lãnh trả nợ cho bị đơn 80.000.000 đồng có làm ký tên bảo lãnh vào ngày 18/6/2015. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sự thừa nhận của các đương sự là chứng cứ giải quyết vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bà L1 cho rằng chỉ thừa nhận nợ gốc 118.150.000 đồng; Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên chỉ đồng ý trả nợ gốc không đồng ý trả nợ lãi cũng như phần nợ nguyên đơn đóng thay cho các hụi viên và không yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị L2 trả nợ thay cho bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, các dây hụi được xác lập, thực hiện theo điều chỉnh của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về họ, hụi, biêu, phường

(gọi tắt là Nghị định số 144). Tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 144 qui định: *Trong trường hợp thành viên không góp phần hụi, chủ hụi đã góp các phần hụi thay cho thành viên đó thì thành viên phải trả cho chủ hụi các phần họ chậm trả và khoản lãi đối với các phần hụi chậm trả. Mức lãi do các bên thoả thuận, nếu không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được thì áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả các phần họ*. Căn cứ theo qui định trên thì việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và khoản tiền nguyên đơn góp thay cho bị đơn và khoản tiền lãi là phù hợp với qui định của pháp luật. Tuy nhiên, theo giấy kết toán nợ có ghi "chỉ tính tổng cái vốn còn ai không chịu lấy vốn thì chị 4 Tẻo trả thêm". Trong vụ án này nguyên đơn khởi kiện nhưng chưa chứng minh các hụi viên có ai đồng ý hay không có đồng ý cho bị đơn chỉ trả nợ gốc, nguyên đơn chưa chứng minh được khoản tiền góp thay cho bà L1 là bao nhiêu, trong đó góp cho mỗi hụi viên là bao nhiêu; nên không có căn cứ xác định nguyên đơn đã góp thay cho bị đơn là 91.150.000 đồng như nội dung yêu cầu của nguyên đơn, mà chỉ có căn cứ xem xét quyền lợi của nguyên đơn theo lãi suất trên nợ gốc do các bên thừa nhận.

[2.1] Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 144 lãi suất được thực hiện theo Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, thì Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng; Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Căn cứ theo giấy bảo lãnh lập ngày 18/6/2015 có thể hiện khoản tiền là 209.300.000 đồng; Các đương sự đều thừa nhận đã bao gồm tiền gốc là 118.150.000 đồng và tiền lãi là 91.150.000 đồng. Đối với số tiền lãi 91.150.000 đồng được ghi trong giấy bảo lãnh, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên khi phát sinh tranh chấp cần phải xem xét tính lại cho phù hợp.

[2.2] Về thời gian tính lãi: Lẽ ra phải buộc bị đơn chịu khoản tiền lãi từ khi kết toán nợ gốc đến khi xét xử sơ thẩm; Tuy nhiên trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu tính lãi từ thời gian làm giấy bảo lãnh. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ có căn cứ tính lãi từ tháng 4/2015 thời gian kết toán nợ gốc 118.150.000 đồng đến thời điểm ký giấy bảo lãnh là tháng 6/2015, tổng cộng là 02 tháng. Lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố vào thời điểm 4/2015 đến tháng 6/2015 là 9%/năm, do có thỏa thuận về lãi nên mức lãi suất là 150% tương đương 13,5%/năm và tương ứng 1,125%/tháng.

Như vậy số tiền lãi mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là:

Nợ gốc là (118.150.000 đồng x 1,125%) x 02 tháng = 2.660.000 đồng

Tổng cộng bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn là:

118.150.000 đồng (gốc) + 2.660.000 đồng (lãi) = 120.810.000 đồng.

[2.3] Tại cấp sơ thẩm: Các đương sự thống nhất bà L1 đã trả cho bà P 8.870.000 đồng, ông Đ và bà L2 đã trả cho bà P là 6.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm bà L1 cho rằng, ngoài số tiền đã trả cho bà P thì bà P có kêu bà L1 trả nợ cho bà Thu T và bà Thảo L1. Theo đó, bà L1 phải trả cho bà Thu T 1.000.000 đồng, đã trả 820.000 đồng; phải trả cho bà Thảo L1 350.000 đồng, đã trả 200.000 đồng. Tuy nhiên, bà Thu T, bà Thảo L1 và đại diện của nguyên đơn không thừa nhận có việc trả tiền thay; Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh trả tiền thay cho bà P, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này.

Từ những nhận định nêu trên, có cơ sở xác định tổng số tiền bị đơn bà L1 nợ của nguyên đơn 120.810.000 đồng; Sau khi khấu trừ khoản tiền bà L1 trả 8.870.000 đồng, ông Đ và bà L2 trả cho bà P là 6.000.000 đồng (14.870.000 đồng) thì số tiền bị đơn còn nợ lại là:

120.810.000 đồng - 14.870.000 đồng = 105.940.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị L2

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị L2 không đồng ý trả số tiền đã bảo lãnh vì cho rằng mục đích ký giấy bảo lãnh là để ông Đ và bà L2 mua đất của bà L1 nhưng hợp đồng chuyển nhượng đất không thực hiện được nên không đồng ý tiếp tục bảo lãnh. Theo Giấy bảo lãnh lập ngày 18/6/2015 thì chồng ông Đ và bà L2 đứng ra trả cho Nguyễn Kim P 80.000.000 đồng, hàng tháng đưa 8.000.000 đồng đến khi nào đủ số 80.000.000 đồng. Trong tờ bảo lãnh không đề cập điều kiện nhận chuyển nhượng đất như lời trình bày của ông Đ, bà L2, bà L1. Ông Đ, bà L2 thừa nhận có ký tên vào giấy bảo lãnh nên phải chịu trách nhiệm pháp lý về sự định đoạt của mình. Căn cứ khoản 1 Điều 336 Bộ luật dân sự năm 2015 "Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh", đồng thời theo khoản 1 Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2015 "Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó".

Từ những phân tích nêu trên, ông Đ và bà L2 đã thỏa thuận bảo lãnh cho bà L1 80.000.000 đồng nên phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với bà P thay cho bà L1 trong trường hợp bà L1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đối với bà P. Ông Đ và bà L2 đã thực hiện được một phần là 6.000.000 đồng nên còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là 74.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Từ nhận định trên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Lê Thị L1; Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị L2; đồng quan điểm với Kiểm sát viên sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 467 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 336, Điều 342 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị L1.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị L2.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Lê Thị L1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim P 105.940.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó có 103.280.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) tiền gốc và 2.660.000 đồng (Hai triệu S trăm S mươi nghìn đồng) tiền lãi.

Trường hợp bà Lê Thị L1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đối với bà Nguyễn Kim P thì ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị L2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Kim P trong phạm vi bảo lãnh của số tiền 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng) tiền gốc.

2/ Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực thi hành (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị L1 được miễn án phí theo quy định.

- Bà Nguyễn Kim P phải chịu 4.424.500 đồng (Bốn triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng), được khấu trừ vào số tiền 4.930.750 đồng (Bốn triệu chín trăm ba mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai số 0017327 ngày 26/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang. Bà P được nhận lại 506.250 đồng (Năm trăm lẻ S nghìn hai trăm năm mươi đồng).

4/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu

Bà Nguyễn Thị L2 và ông Nguyễn Văn Đ được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0019572 ngày 09/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LM, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 01/10/2019.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. LM;
- Chi cục THADS H. LM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Khải